TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 8 - 2020
V/v tranh chấp về ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Phượng

2. Ông Nguyễn Minh Trí

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hồ Thị Hằng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thúy H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 589/11/2 Tổ 82, Khu phố 9, phường L, thành phố M, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 589/11/2 Tổ 82, Khu phố 9, phường L, thành phố M, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 26/02/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thúy H trình bày:

Bà H và ông T là vợ chồng, kết hôn và chung sống với nhau năm 2000, đăng ký kết hôn ngày 24/11/2000 tại UBND phường H, thị xã (nay là thành phố) M, tỉnh Bình Dương. Sau khi kết hôn bà H, ông T chung sống chung với cha mẹ ông T tại phường Phú Lợi, 01 năm sau bà H, ông T xây dựng nhà riêng tại địa tại số 589/11/2, Tổ 82, Khu phố 9, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương sinh sống cho đến nay. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng nhau hạnh phúc, ai cũng tu chí làm ăn để xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên, cách đây khoảng 05 năm vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn do ông T thường xuyên uống rượu bia rồi vô cớ ghen tuông bà H với người đàn ông khác, xúc phạm bà H và gia

đình bà H. Bà H nhiều lần nói chuyện, giải thích với ông T và tha thứ cho ông T để giữ gìn hạnh phúc gia đình nhưng ông T vẫn không thay đổi tính tình, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn. Mặc dù, bà H, ông T sống chung nhà nhưng mạnh ai người đó sống không quan tâm, chia sẻ với nhau. Hiện nay bà H nhận thấy không còn tình cảm với ông T, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung với nhau nên yêu cầu Tòa án cho ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H, ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Trường A, sinh ngày 23/7/2001. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thúy N, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Nguyễn Trường A, sinh ngày 23/7/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn ông Nguyễn Phước T*: Quá trình giải quyết vụ án, ông T không đến Tòa án làm việc; không nộp văn bản nêu ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Bà H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt bà H, ông T.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy hôn nhân của bà H, ông T mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu khởi kiện về ly hôn, nuôi con chung của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến trình bày của nguyên đơn và ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn liên quan đến quyền nhân thân nên thuộc

trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện (quy định tại Điều 39, khoản 1 Điều 155 của Bộ luật Dân sự).

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thấy rằng:

Về hôn nhân: Bà H, ông T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà được pháp luật công nhận. Bà H nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn do vợ chồng sống không hạnh phúc, ông T thường xuyên uống rượu, bia, ghen tuông vô cớ, xúc phạm danh dự bà H và gia đình bà H. Ông T không đến Tòa án trình bày ý kiến, phản bác ý kiến của bà H, do đó ý kiến của bà H thuộc trường hợp tình tiết không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, vợ chồng phải biết yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Tuy nhiên, qua lời trình bày của bà H và thu thập chứng cứ, thấy rằng: Mâu thuẫn tình cảm giữa bà H, ông T là có thật, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, nền tảng một gia đình hạnh phúc không có. Tòa án thông báo cho ông T đến hòa giải, hàn gắn tình cảm nhưng ông T không đến. Chứng tỏ ông T cũng không còn tình cảm với bà H, không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà H, ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà H, ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Thúy Nga, sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Trường An, sinh ngày 23/7/2001. Sau khi ly hôn, bà H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thúy Nga, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu Nga là nữ, có nguyện vọng sống với bà H, ông T không có ý kiến tranh chấp việc nuôi cháu Nga với bà H. Do đó, Tòa chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà H. Về cấp dưỡng nuôi con, do bà H không yêu cầu nên Tòa không xem xét, giải quyết.

Đối với con chung Nguyễn Trường A, sinh ngày 23/7/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuoi con là đúng quy định pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa không giải quyết.

[3] Về án phí: Bà H phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điều 266, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 39, khoản 1 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thúy H đối với bị đơn ông Nguyễn Phước T về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

- Về hôn nhân: Bà H được ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà H được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Thúy N, sinh ngày 09/02/2009.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu nên Tòa không xem xét, giải quyết.

Con chung Nguyễn Trường A, sinh ngày 23/7/2001 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Tòa không xem xét giải quyết việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuoi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà H không yêu cầu giải quyết.

Không ai được quyền cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông T. Ông T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của bà H. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí hôn nhân gia đình: Bà H nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0041669, ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Đương sự;
- UBND P. H, TP.M;
- Lưu HS, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Bình